

Số: 41 /NQ-HĐND

Tân Châu, ngày 06 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn kế hoạch sử dụng đất năm 2022
trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân huyện Tân Châu về việc đề nghị phê chuẩn kế hoạch sử dụng đất năm
2022 trên địa bàn huyện Tân Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội,
Hội đồng nhân dân huyện; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất

- Đất nông nghiệp: 93.506,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 16.813,70 ha.

(Đính kèm Biểu 01).

2. Diện tích thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: 119,30 ha.

Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm: 78,21 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 41,09 ha;

(Đính kèm Biểu 02).

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.311,26 ha, gồm:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 612,57 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm: 680,01 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 14,78 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,90 ha.
 - Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác để thực hiện các dự án đầu tư nông nghiệp: 3.477,26 ha.
 - Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 0,55 ha.
- (Đính kèm Biểu 03).

4. Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2022

- Tổng số: 389 công trình, dự án;
- Tổng diện tích: 6.420,47 ha, trong đó:
 - + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 297 dự án, diện tích: 2.943,21 ha. (Đính kèm Biểu 04);
 - + Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác: 92 dự án, diện tích: 3.477,26 ha (Đính kèm Biểu 05);

Kèm theo Nghị quyết gồm có:

- Biểu 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu;
- Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Tân Châu;
- Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích đất năm 2022 huyện Tân Châu;
- Biểu 04: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2022 huyện Tân Châu;
- Biểu 05: Danh mục dự án đầu tư sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu Khóa VII, Kỳ họp thứ hai thông qua và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh - Đơn vị Tân Châu;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các tổ chức chính trị - xã hội huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT. HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, VP.HĐND-UBND huyện.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cường

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 44 /NQ-HĐND ngày 06 / 10/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngõ	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thanh Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,311.26	102.10	116.51	130.70	160.49	289.92	91.05	108.31	19.15	62.78	29.19	165.50	31.16	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612.57	52.27	82.25	29.70	147.50	15.49	40.00	13.53	10.65	22.95	17.75	158.20	22.28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	680.01	49.83	31.46	105.40	12.99	260.65	50.05	94.78	8.50	39.83	11.44	7.30	7.78	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14.78	-	-	-	-	13.78	1.00	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3.90	-	2.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.10	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,477.26	1.00	159.55	33.85	770.07	20.20	819.14	1,638.69	11.48	19.48	1.00	1.80	1.00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.55	0.15	-	-	-	-	0.39	-	-	-	0.01	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 40 /NQ-HĐND ngày 06 /M0/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Biểu 01: Diện tích các loại đất phân theo đơn vị hành chính năm 2022

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngô	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thạnh Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	TỔNG DIỆN TÍCH		110,319.85	796.92	4,784.47	8,647.88	10,531.24	26,017.91	15,664.10	11,254.74	3,792.92	4,063.95	14,469.59	4,375.00	5,921.14
1	Đất nông nghiệp	NNP	93,501.76	444.61	4,358.49	8,007.55	9,451.20	22,811.67	15,027.17	9,246.53	3,442.62	3,545.92	8,677.18	3,688.49	4,800.35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319.28	-	79.91	199.49	-	39.88	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại		319.28	-	79.91	199.49	-	39.88	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,641.23	48.49	959.95	2,392.64	2,838.71	4.17	141.47	73.68	372.47	808.87	129.70	1,487.22	1,382.67
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	45,622.91	377.37	3,149.97	5,313.77	5,826.97	4,400.46	7,387.39	5,292.48	3,038.46	2,698.63	2,546.95	2,189.78	3,400.68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,602.43	-	-	-	-	18,038.32	6,639.44	636.70	-	-	4,287.98	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.74	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,598.80	-	5.95	48.77	-	305.24	-	1,570.98	-	-	1,667.86	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	47.11	-	-	-	-	47.11	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có rừng sản xuất còn lại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136.74	17.74	2.90	19.02	3.71	-	0.85	30.58	20.16	9.17	9.92	7.88	14.80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,546.63	1.02	159.82	33.85	781.80	23.61	858.01	1,642.11	11.53	29.25	1.03	3.61	1.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,818.10	352.32	425.98	640.34	1,080.04	3,206.24	636.93	2,008.21	350.30	518.04	5,792.42	686.51	1,120.78

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	194.71	-	4.41	27.21	25.27	9.79	7.28	0.05	-	26.31	0.75	86.59	7.07
2.2	Đất an ninh	CAN	45.55	2.95	0.16	0.20	0.10	0.50	0.20	0.20	0.91	25.29	0.15	0.10	14.78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	197.90	-	-	-	122.90	-	-	-	-	-	-	75.00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104.11	29.58	21.47	31.30	1.09	1.57	2.56	0.72	5.88	6.93	0.34	0.54	2.13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	434.75	12.02	29.99	13.91	58.53	20.32	115.07	62.65	39.76	18.13	5.57	1.92	56.88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	358.93	-	2.03	-	-	324.50	22.44	0.00	0.00	0.00	0.00	9.96	0.00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	203.42	-	28.09	5.86	34.81	11.17	40.32	5.00	0.00	38.46	10.00	14.65	15.06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.146.02	127.57	164.46	294.57	641.77	421.40	263.67	757.78	140.58	185.99	1.273.25	247.09	627.90
-	Đất giao thông	DGT	2.218.12	94.46	138.68	215.82	255.61	232.64	206.62	261.34	108.20	122.74	238.98	158.16	184.87
-	Đất thủy lợi	DTL	369.49	12.70	11.27	47.12	24.13	5.86	36.21	11.87	21.36	52.89	14.82	23.75	107.51
-	Đất XD cơ sở văn hóa	DVH	16.60	7.74	1.57	0.50	1.10	4.24	0.00	0.00	0.00	0.66	0.51	0.00	0.28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6.19	2.62	0.23	0.61	0.20	0.65	0.49	0.24	0.50	0.11	0.26	0.19	0.09
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67.89	6.02	6.28	9.80	3.65	10.85	6.29	4.84	3.17	2.35	3.44	4.75	6.45
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	20.65	0.00	1.49	1.84	5.77	2.85	1.54	0.90	2.21	1.01	0.85	0.93	1.26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.286.86	0.53	0.00	8.00	333.15	158.94	2.02	449.49	0.00	0.88	1.010.44	52.08	271.33
-	Đất công trình bưu chính, VT	DBV	1.43	0.19	0.06	0.05	0.04	0.45	0.22	0.04	0.04	0.03	0.13	0.04	0.13
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ di tích lịch sử - VH	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất bãi thuê, xử lý chất thải	DR4	33.83	-	-	2.19	2.53	0.56	3.20	5.35	-	-	-	-	20.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15.80	0.17	-	2.02	0.74	0.38	2.07	3.18	1.62	1.45	2.02	0.90	1.26
-	Đất làm nương, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75.91	2.21	4.60	5.96	13.52	3.98	4.67	19.81	3.29	3.83	1.48	5.55	7.01
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27.45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.45
-	Đất chợ	DCH	5.80	0.93	0.28	0.67	1.33	-	0.33	0.72	0.20	0.02	0.32	0.74	0.26
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15.94	0.25	0.66	0.82	0.99	1.84	1.50	2.76	1.78	0.69	2.11	1.17	1.37
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23.34	11.98	3.31	0.45	3.47	3.31	-	0.50	0.30	-	-	0.02	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,488.40	-	141.36	178.65	127.70	155.62	112.37	155.12	64.70	93.01	183.93	107.74	168.20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84.34	84.34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29.46	6.44	2.68	4.21	3.23	4.30	3.94	0.35	0.81	0.65	0.67	1.36	0.82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21.22	4.32	5.20	5.00	-	6.70	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362.99	-	14.33	77.16	20.40	77.91	60.81	23.71	0.41	33.46	7.83	34.08	12.89
2.20	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	8,071.70	72.86	-	-	27.24	2,166.21	-	998.05	94.23	86.34	4,307.82	105.79	213.16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35.31	-	7.83	1.00	12.54	1.10	6.78	1.32	0.94	2.78	-	0.50	0.52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	2,622.26	-	-	-	500.00	-	558.47	1,563.79	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	796.92	796.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	45,622.91	377.37	3,149.97	5,313.77	5,826.97	4,400.46	7,387.39	5,292.48	3,038.46	2,698.63	2,546.95	2,189.78	3,400.68
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	33,234.97	-	5.95	48.77	-	18,343.56	6,639.44	2,207.68	-	-	5,989.58	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	197.90	-	-	-	122.90	-	-	-	-	-	-	75.00	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	10.06	10.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu thương mại	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1,488.40	-	141.36	178.65	127.70	155.62	112.37	155.12	64.70	93.01	183.93	107.74	168.20
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Nghị quyết số: 41 /NQ-HĐND ngày 06 /10/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: Hecta

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Châu	xã Tân Hà	xã Tân Đông	xã Tân Hội	xã Tân Hòa	xã Suối Ngô	xã Suối Dây	xã Tân Hiệp	xã Thành Đông	xã Tân Thành	xã Tân Phú	xã Tân Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)	
	TỔNG DIỆN TÍCH		119,30	-	-	12,16	71,52	-	7,92	21,31	0,39	6,00	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	119,30	-	-	12,16	71,52	-	7,92	21,31	0,39	6,00	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,21	-	-	-	71,52	-	-	3,30	0,39	3,00	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,09	-	-	12,16	-	-	7,92	18,01	-	3,00	-	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở thể thao	DIT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử-VH	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, XL chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(13)	(13)
2.19	Đất sống, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyển dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2022 CỦA HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 4¹ /NQ-HĐND ngày 06 /10/2021 của HĐND huyện Tân Châu)

Biểu 04: Danh mục, công trình, dự án thực hiện năm 2022

S TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Tờ bản đồ	số thửa đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	76.51		76.51				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	76.51		76.51				
	* Đất quốc phòng (CQP)	74.75		74.75				
01	Trường bắn/BCH Quân sự tỉnh	57.93		57.93	HNK	Tân Phú		
02	Đại đội công binh/PTM	3.00		3.00	HNK	Tân Phú		
03	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện giai đoạn 2020-2025 của BCH QS huyện	12.60		12.60	HNK	Tân Hội		
04	Đồn 817/BCH Biên phòng (điểm canh giới mốc 88)	0.12		0.12	CLN	Suối Ngõ		
05	Đồn 819/BCH Biên phòng (đội KS hành chính)	0.23		0.23	CLN	Tân Đông	26	29
06	Đồn 821/BCH Biên phòng (điểm canh giới mốc 105)	0.07		0.07	CLN	Tân Hà		
07	CTQP/Tân Châu	0.75		0.75	CLN	Tân Thành	25	8
08	CTQP (lô cốt 08)	0.05		0.05	CLN	Suối Dây		
	* Đất an ninh (CAN)	1.76		1.76				
09	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Hưng	0.10		0.10	TSC	Tân Hưng	66	215;465
10	XD trụ sở làm việc CA xã Suối Ngõ	0.20		0.20	DGD	Suối Ngõ		
11	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Hà	0.16		0.16	TSC	Tân Hà	45	49
12	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Thành	0.15		0.15	HNK	Tân Thành	67	1
13	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Phú	0.10		0.10	TSC	Tân Phú	18	46
14	XD trụ sở làm việc CA xã Suối Dây	0.20		0.20	TSC	Suối Dây	59	29
15	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Hiệp	0.20		0.20	HNK	Tân Hiệp	34	22
16	XD trụ sở làm việc CA xã Thạnh Đông	0.20		0.20	HNK	Thạnh Đông	33	298
17	XD trụ sở làm việc CA thị trấn TC	0.15		0.15	TSC	thị trấn	25	110
18	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Đông	0.20		0.20	HNK	Tân Đông	62	202

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Hội	0.10		0.10	TSC	Tân Hội		
1.2	<i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i>							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất <i>Không có</i>							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất <i>Không có</i>							
2	Các công trình, dự án còn lại	2,866.70		2,866.70				
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận thu mà phải hồi đất</i>	<i>119.30</i>		<i>119.30</i>				
20	Trường Mầm non Tân Hiệp	0.32		0.32	HNK	Tân Hiệp	45	204
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Phú	0.07		0.07	HNK	Tân Hiệp	45	205
22	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Thị trấn-Suối Dây về phía tây	12.58		12.58	CLN	Suối Dây		
23	Cụm công nghiệp Tân Hội 2	71.52		71.52	HNK	Tân Hội	6	386
24	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐT 794 (đoạn ngã 3 Ka Tum đến Cầu Sài Gòn 2, giai đoạn 2)	20.51		20.51	CLN	Suối Ngô 12.16 ha, Suối Dây 0.43 ha; Tân Đông 7.92 ha		
25	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 795	14.30		14.30	HNK/CLN	ThĐ/SD		
2.2	<i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</i>	<i>1.00</i>		<i>1.00</i>				
26	Nâng cấp HTCĐ khu dân cư cầu Sài Gòn 2 xã Tân Hòa	1.00		1.00	RPH	Tân Hòa		
2.3	<i>Các khu vực sử dụng đất khác</i>	<i>2,746.40</i>		<i>2,746.40</i>				
01	Đất Cụm Công nghiệp (SKN)	75.00		75.00				
27	Cụm công nghiệp Tân Phú	75.00		75.00	HNK	Tân Phú	02;42	204;145
02	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)	62.33		62.33				
28	Cửa khẩu Vạc sa	10.00		10.00	HNK	Tân Hà		
29	Cửa khẩu Kà Tum	10.00		10.00	HNK	Tân Đông		
30	Đầu giá quyền sử dụng đất	4.40		4.40	HNK	Tân Đông	17	36
31	Đầu giá quyền sử dụng đất	1.00		1.00	HNK	Tân Hà	22	10
32	Đầu giá quyền sử dụng đất	1.40		1.40	HNK	Tân Hà	15	170

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
33	Đầu giá QSD đất (Khu đất các cơ quan: Phòng Tài chính, 03 Trạm BVTV-KN-TY, Ngân hàng CS-XH)	0.05		0.05	TSC	thị trấn	27	2;3;4;5;8
34	Đầu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Bến xe Tân Châu cũ)	0.31		0.31	DGT	thị trấn	26	148
35	Đầu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Trường MG Thanh Đông cũ)	0.15		0.15	DGD	Thanh Đông	34	70
36	Mở rộng Cửa hàng KD XD số 23A & 23B	0.06		0.06	DKV	Tân Đông	106	
37	Mở rộng Cửa hàng KD XD số 39A	0.10		0.10	HNK	Tân Hội	61	
38	Khu vui giải trí	4.56		4.56	CLN	Tân Đông	32	255;297;352;334
39	Khu vui giải trí	1.11		1.11	NTS	Tân Hưng	23	487;488
40	Bến xe khách	1.16		1.16	CLN	Thanh Đông	49	21
41	Bến xe khách Lê Khánh	0.38		0.38	HNK	Thanh Đông	34	213
42	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0.25		0.25	ONT/LN	Tân Hà	46	79;182
43	Đầu giá quyền sử dụng đất	0.13		0.13	DGT	Tân Hà	65	180
44	Đầu giá quyền sử dụng đất (khu đất Trạm y tế)	0.10		0.10	DYT	Tân Hà	45	128
45	Khu Kios chợ Suối Ngô	0.17		0.17	DCH	Suối Ngô		
46	Khu du lịch sinh thái Huỳnh Vương	27.00		27.00	LN 10ha; HNK 17ha	thị trấn	9, 11	9;87+88; 11, 2,3,4,5,7,8,9,10, 11,13,14,15,16,17,18,19,20
03	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	39.43		39.43				
47	Công ty TNHH MTV SXTM Hoa Sen Vàng (mở rộng)	2.00		2.00	CLN	Suối Dây	65	69
48	Công ty TNHH MTV SXTM Hoa Sen Vàng (Kim Huỳnh)	0.72		0.72	CLN	Suối Dây	66	40
49	Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh	3.81		3.81	CLN	Suối Dây	65;66	66;67;07
50	Công ty Bích Phượng	1.00		1.00	CLN	Tân Hòa	25	25
51	Công ty Nguyên Liêm	1.00		1.00	HNK	Suối Ngô	59	61
52	Công ty Hùng Duy	1.80		1.80	HNK	Suối Ngô	59	60.61
53	DNTN Thành Thái	0.36		0.36	HNK	Suối Ngô	72	128
54	Công ty Hoàng Huy	1.00		1.00	LNK0,5/LNK0,	Suối Ngô	76	45
55	Nhà máy tinh bột mì, Tân Hà	9.50		9.50	HNK	Tân Hà	23	63.52
56	DNTN Nguyễn Bình Thái	0.45		0.45	CLN	Suối Ngô	71	169
57	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	0.96		0.96	CLN	Suối Ngô	71	58
58	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	0.10		0.10	HNK	Tân Hà	15	269
59	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	0.05		0.05	HNK	Tân Hà	45	221
60	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	0.23		0.23	LN/HNK	Tân Hà	24	36(16)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
61	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	1.00		1.00	LN/HNK	Tân Hiệp		
62	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	0.25		0.25	CLN	Tân Đông	24	83
63	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	0.25		0.25	CLN	Tân Đông	24	81
64	Xưởng chế biến gỗ Trần Phong Thái	3.02		3.02	HNK/LN	Tân Hòa	73	1
65	Xây dựng nhà xưởng, kho bãi	0.25		0.25	CLN	Suối Ngô		
66	Nhà máy chế biến mũ cao su	2.00		2.00	CLN	Tân Thành	31	5;1;14
67	Xây dựng Kho, xưởng	0.20		0.20	HNK	Suối Ngô	61	62
68	Xây dựng nhà kho	0.04		0.04	HNK	Tân Hà	22	19
69	Nhà máy chế biến mũ Cao su (Công ty An Thịnh Phát)	4.25		4.25	CLN	Suối Ngô	85	30
70	Xây dựng Nhà xưởng	0.36		0.36	CLN	Thanh Đông	26	361
71	Nhu cầu xây dựng kho, bãi	2.78		2.78	CLN	Tân Hà	13	77
72	Nhu cầu xây dựng kho, bãi	2.05		2.05	CLN	Tân Hà	13	68
04	Đất SD cho hoạt động khoáng sản (SKS)	77.50		77.50				
73	Nhu cầu khai thác khoáng sản	77.50		77.50	CLN	Tân Hòa		
74	Khai thác cát Suối Tha La	38.00		38.00	MNC	Suối Dây	71	
75	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	79.30		79.30	MNC	Tân Hòa	63	
76	Khai thác cát Suối Ngô	98.70		98.70	MNC	T. Hòa, T. Thành	94	
77	Khai thác cát Suối Đông	54.18		54.18	MNC	Tân Hòa	82	
78	Khai thác cát Bến Cửu Long	173.71		173.71	MNC	Tân Thành	62	
79	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	182.41		182.41	MNC	Tân Thành	93	
80	Khai thác cát Suối Tha La	23.50		23.50	MNC	T. Hội, S. Dây	24	
81	Khai thác cát Suối Ngô	55.00		55.00	MNC	Tân Thành	81	
82	Khai thác cát ấp 6	182.93		182.93	MNC	Suối Dây	80	
05	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX)	179.08		179.08				
83	Khai thác KS làm VLXD thông thường	7.65		7.65	HNK	Tân Phú	33	37;9
84	Khai thác KS làm VLXD thông thường	9.70		9.70	HNK	Thanh Đông	7	28
85	Khai thác KS làm VLXD thông thường	8.70		8.70	CLN	Thanh Đông	8	5
86	Khai thác KS làm VLXD thông thường	6.00		6.00	HNK	Tân Hội	17	33
87	Khai thác KS làm VLXD thông thường	6.10		6.10	HNK	Tân Hội	14	35;40
88	Khai thác KS làm VLXD TT ấp 6	4.67		4.67	CLN	Suối Ngô	26	
89	Khai thác KS làm VLXD thông thường	12.53		12.53	CLN	Suối Ngô	27	
90	Khai thác KS làm VLXD ấp Đông Lợi	5.86		5.86	CLN	Tân Đông	17	
91	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Kiên	4.00		4.00	CLN	Tân Hà	01	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
92	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Trung	4.60		4.60	CLN	Tân Hà	02	
93	Khai thác KS làm VLXD ấp Hội Thành	6.00		6.00	HNK	Tân Hội	07	
94	Khai thác KS làm VLXD ấp Hội Thành	6.02		6.02	HNK	Tân Hội	06	
95	Khai thác KS làm VLXD ấp Hội Thành	5.20		5.20	HNK	Tân Hội	16	
96	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Châu	7.00		7.00	HNK	Tân Phú	70	
97	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Thành	5.56		5.56	HNK	Tân Hưng	91	
98	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Trung B	4.00		4.00	HNK	Tân Hưng	97	
99	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Hiệp	10.00		10.00	HNK	Tân Thành	72	
100	Khai thác KS làm VLXD ấp Thạnh Hưng	1.81		1.81	CLN	Thạnh Đông	52	
101	Khai thác KS làm VLXD ấp Thạnh Hưng	9.70		9.70	CLN	Thạnh Đông	34	
102	Khai thác KS làm VLXD ấp Thạnh Quới	7.25		7.25	CLN	Thạnh Đông	35	
103	Khai thác KS làm VLXD thông thường	5.90		5.90	HNK	Tân Hà	44	26;71;23
104	Khai thác KS làm VLXD thông thường	5.00		5.00	CLN	Suối Dây	78	25
105	Khai thác đất, phún ấp Tân Kiên	7.97		7.97	CLN	Tân Hà	24	51;52;45
106	Khai thác đất, phún	4.90		4.90	CLN	Tân Hòa	58	54.52
107	Khai thác đất, phún	17.46		17.46	HNK	Suối Ngô	15	18
108	Khai thác đất, phún	5.50		5.50	HNK	Tân Hưng	44	49
06	Đất Phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT)	1,910.32		1,910.32				
-	Đất giao thông (DGT)	97.60		97.60				
109	Đường Đông Thành- Suối Lam (ĐH.815)	5.00		5.00	HNK/CLN	Tân Đông		
110	Đường Suối Dây-Bồ Túc (ĐH.806)	5.00		5.00	HNK/CLN	Suối Dây/ suối Ngô		
111	Đường GT phía đông, tây thị trấn TC	40.00		40.00	HNK/CLN	ThĐ/TTT C		
112	Đường ĐH 823 (Tân Thành-S.Ngô- Tân Hòa)	3.60		3.60	HNK/CLN	TT/SN/TH		
113	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Hưng		
114	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Phú		
115	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Thạnh Đông		
116	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Hiệp		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
117	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Hội		
118	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Đông		
119	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Hà		
120	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Suối Ngô		
121	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Hòa		
122	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Suối Dây		
123	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GT NT	4.00		4.00	HNK/CLN	Tân Thành		
-	Đất thủy lợi (DTL)							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá (DVH)							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)							
-	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo (DG)	4.31		4.31				
124	Trường Mẫu giáo Tân Hà	0.23		0.23	DVH	Tân Hà	35	84
125	Trường tiểu học ấp Tân Lâm	0.50		0.50	HNK	Tân Hà	49	1;2
126	Trường THCS Tân Hòa	0.98		0.98	CLN	Tân Hòa	54	75
127	Trường MN Cây Cầy, Con Trăn	0.60		0.60	CLN	Tân Hòa	51	40
128	Trường Mầm non Suối Ngô	0.56		0.56	CLN	Suối Ngô		
129	Trường THCS Tân Hiệp	0.52		0.52	HNK	Tân Hiệp	40	62
130	Trường Tiểu học Tân Hiệp A	0.35		0.35	HNK	Tân Hiệp	40	55
131	Trường Mẫu giáo Suối Dây	0.57		0.57	HNK	Suối Dây	59	54
-	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	2.82		2.82				
132	Xây dựng sân bóng đá ấp Hội An	1.90		1.90	HNK	Tân Hội		
133	Sân vận động Tân Hòa	0.92		0.92	HNK	Tân Hòa		
-	Đất công trình năng lượng (DNL)	1,781.23		1,781.23				
134	Nhu cầu đầu tư Dự án NMDNLMT	332.05		332.05	MNC	Tân Hội		
135	Nhu cầu đầu tư Dự án NMDNLMT	156.78		156.78	CLN	Tân Hòa		
136	Lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Tân Biên	0.50		0.50	HNK/LN	Thạnh Đông		
137	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Tân Hưng- Tân Biên	0.20		0.20	HNK/LN	ThĐông/TTTC		
138	XDM ĐD và Trạm 110kV Tân Hội	1.10		1.10	CLN	Tân Hội		
139	Mạch 2 Tân Hưng- Suối Ngô-Bình Long	2.60		2.60	CLN	SN/TH		
140	XDM ĐD và Trạm 110kV Kà Tum	8.00		8.00	CLN	Tân Đông		
141	Nhu cầu đầu tư Dự án NMDNLMT	450.00		450.00	MNC	Tân Thành		
142	Nhu cầu đầu tư Dự án NMDNLMT	330.00		330.00	MNC	Suối Dây		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
143	Nhu cầu đầu tư Dự án NMDNLMT	500.00		500.00	MNC	Tân Thành		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông (DBV)							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia (DKG)							
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa (DDT)							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)	10.74		10.74				
144	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Tân Đông	0.34		0.34	CLN	Tân Đông	8	13
145	Hầm bioga CS khoai mì	1.85		1.85	CLN	Tân Đông	73.72	163.386
146	Hầm chứa nước thải	5.35		5.35	CLN	Suối Dây	65	52
147	Hầm bioga	3.20		3.20	HNK	Suối Ngô	72	121
-	Đất cơ sở tôn giáo (TON)	2.54		2.54				
148	Chùa Hiệp Thành	0.19		0.19	HNK	Tân Hiệp	40	54
149	Chùa Suối Pháp	1.83		1.83	CLN	Suối Ngô	66.133	44, 56
150	Thánh thất Cao Đài Tân Đông	0.20		0.20	ONT/LN	Tân Đông	81	147
151	Thánh thất Cao Đài Tân Hưng	0.32		0.32	HNK	Tân Hưng	66	84
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)	10.22		10.22				
152	Nghĩa địa tập trung Tân Hội (mở mới)	7.00		7.00	MNC	Tân Hội	6	34
153	XD nghĩa trang tư nhân (Trình Thị Tư)	1.22		1.22	HNK	Thạnh Đông	9	47
154	Mở rộng nghĩa địa xã Tân Hà	2.00		2.00	HNK	Tân Hà	2	12
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ (DKH)							
-	Đất XD cơ sở dịch vụ về xã hội (DXH)							
-	Đất chợ (DCH)	0.86		0.86				
155	Trung tâm thương mại (chợ Tân Hội)	0.86		0.86	HNK	Tân Hội		
07	Đất danh lam thắng cảnh (DDL)	27.00		27.00				
08	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	6.34		6.34				
156	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Hòa	0.23		0.23	DGD	Tân Thành	47	51
157	Mở rộng VP ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa	0.01		0.01	CLN	Tân Hòa	35	45
158	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Con Trăn	0.50		0.50	CLN	Tân Hòa	47	118
159	Nhà rong ấp Con Trăn	0.67		0.67	HNK	Tân Hòa	47	118
160	Nhà Văn hóa ấp Tân Lâm	0.12		0.12	HNK	Tân Hà	49	12
161	Nhà Văn hóa ấp Tân Cường	0.08		0.08	HNK	Tân Hà	22	152
162	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Bình	0.40		0.40	HNK/CLN	Tân Hiệp	57	302

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
163	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Hội Thằng	0.60		0.60	HNK /CLN	Tân Hiệp	26	2
164	Nhà sinh hoạt Văn hóa Tân Trường	0.10		0.10	HNK	Tân Hiệp	49	36
165	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh An	0.06		0.06	HNK	Tân Hiệp	41	68
166	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hội Thành	0.20		0.20	HNK	Tân Hội	25	123
167	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hội Tân	0.09		0.09	HNK	Tân Hội	34	158
168	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hội An	0.15		0.15	HNK	Tân Hội	61	322
169	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 1	0.03		0.03	TSC	Suối Ngô	7	649
170	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 2	0.10		0.10	HNK	Suối Ngô	56	59
171	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 3	0.05		0.05	CLN	Suối Ngô	123	41
172	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 4	0.20		0.20	CLN	Suối Ngô	75	18
173	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Thanh	0.25		0.25	HNK	Tân Phú	18	1
174	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Lợi	0.15		0.15	HNK	Tân Phú	43	206
175	Nhà sinh hoạt VH ấp Tân Đông	0.11		0.11	DYT	Tân Hưng	66	326
176	Nhà sinh hoạt VH ấp Tân Tây	0.02		0.02	CLN	Tân Hưng	17	48
177	Nhà sinh hoạt VH ấp Tân Thanh	0.04		0.04	CLN	Tân Hưng	33	48
178	Nhà sinh hoạt VH ấp Tân Trung A	0.11		0.11	DGD	Tân Hưng	46	181
179	Nhà sinh hoạt VH ấp Tân Trung B	0.05		0.05	CLN	Tân Hưng	61	240
180	Nhà sinh hoạt VH ấp Tân Lợi	0.05		0.05	ONT/CLN	Tân Hưng	30	120
181	Nhà sinh hoạt VH ấp Đồng Rùm	0.30		0.30	HN/CLN	Tân Thành	25	50;58;59
182	Nhà sinh hoạt VH ấp Tân Đông	0.10		0.10	HN/CLN	Tân Thành	40	146
183	Nhà sinh hoạt VH Dân tộc Tân Đông	0.10		0.10	HN/CLN	Tân Thành	40	147
184	Nhà sinh hoạt VH ấp Đồng Kèn 1	0.32		0.32	HN/CLN	Tân Thành	51	9
185	Nhà sinh hoạt VH ấp Đồng Kèn 2	0.27		0.27	HN/CLN	Tân Thành	70	20
186	Nhà sinh hoạt VH ấp 1	0.11		0.11	HN/CLN	Suối Dây	60	365;376
187	Nhà sinh hoạt VH ấp 2	0.05		0.05	HN/CLN	Suối Dây	51	226
188	Nhà sinh hoạt VH ấp 3	0.15		0.15	HN/CLN	Suối Dây	236	59
189	Nhà sinh hoạt VH ấp 4	0.18		0.18	HN/CLN	Suối Dây	50	199
190	Nhà sinh hoạt VH ấp 5	0.11		0.11	HN/CLN	Suối Dây	86	3
191	Nhà sinh hoạt VH ấp 6	0.11		0.11	HN/CLN	Suối Dây	92	17
192	Nhà sinh hoạt VH ấp Chấm	0.13		0.13	HN/CLN	Suối Dây	70	155
193	Nhà sinh hoạt KP I	0.02		0.02	HNK	thị trấn	25	48
194	Nhà sinh hoạt KP II	0.02		0.02	HNK	thị trấn	27	6

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
09	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)	19.42		19.42				
195	Trung tâm VH-TDTT xã Tân Hội	2.00		2.00	HNK	Tân Hội	61	29
196	Trung tâm VH-TDTT xã Tân Hòa	0.28		0.28	CLN	Tân Hòa	92	25
197	Trung tâm VH-TDTT-HT xã Suối Dây	0.50		0.50	DTT	Suối Dây	59	119
198	Trung tâm VH-HT cộng đồng Tân Hiệp	0.30		0.30	TSC	Tân Hiệp	41	68
199	Trung tâm VH-HT cộng đồng Tân Hà	0.51		0.51	HNK	Tân Hà	65	44
200	Công viên cây xanh thị trấn TC	6.00		6.00	HNK/LNK	thị trấn	3;4;5;6; 7;8;43	có bản đồ
201	Đất công trình công cộng thị trấn TC	6.13		6.13	HNK/LNK	thị trấn	3;4;5;6; 7;8;21; 42	QH riêng
202	Đầu giá cho thuê QSD đất công ích khu vui chơi, giải trí (ấp Tân Kiên)	1.94		1.94	NTS	Tân Hà	34	51;54; 61;65
203	Đầu giá cho thuê QSD đất công ích khu vui chơi, giải trí (ấp Tân Cường)	0.86		0.86	NTS	Tân Hà	22	152
204	khu chức năng học tập cộng đồng	0.02		0.02	HNK	Tân Phú	18	46
205	Khu vui chơi giải trí người già và trẻ em	0.10		0.10	HNK	Tân Đông		
206	Công viên cây xanh xã Tân Hội	0.78		0.78	HNK	Tân Hội		
10	Đất ở tại nông thôn (ONT)	287.85		287.85				
207	Giao đất ở+ đầu giá QSD đất ở kết hợp TMDV Cụm dân cư số 01, ấp Tân Lâm	16.80		16.80	HNK	Tân Hà	Đề án bố trí KDC ấp Tân Lâm, xã Tân Hà, huyện Tân Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 2162/QĐ-0UBND ngày 23/9/2015	
208	Giao đất Cụm dân cư số 02, Tân Lâm	9.30		9.30	HNK	Tân Hà		
209	Đầu giá QSD đất ở kết hợp TMDV tại Cụm dân cư số 03, ấp Tân Lâm	7.10		7.10	HNK	Tân Hà		
210	Khu dân cư Tổ 7, ấp Con Trăn	10.08		10.08	RPH	Tân Hòa		
211	Khu TDC, ấp Hội An, xã Tân Hội	8.20		8.20	HNK	Tân Hội	61	121
212	Khu nhà ở kết hợp TM-DV xã Tân Hội	1.38		1.38	HNK	Tân Hội		
213	Quy hoạch khu dân cư nhà vườn (Mặt tiền đường ĐT 795)	50.00		50.00	CLN	Suối Dây	Đất Cty CS 01-5 TN	
214	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Hưng		
215	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Phú		
216	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Thanh Đông		
217	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Hiệp		
218	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Hội		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
219	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Đông		
220	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Hà		
221	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Suối Ngô		
222	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Hòa		
223	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Suối Dây		
224	Nhu cầu chuyển đất NN sang đất ONT	10.00		10.00	HNK/LNK	Tân Thành		
225	Khu dân ấp 2, xã Suối Ngô	3.36		3.36	HNK/LN	Suối Ngô	76; 137	6; 8; 10; 41
226	Khu dân ấp Trang Ba Chân, xã Suối Ngô	2.00		2.00	HNK/LN	Suối Ngô	44; 52	
227	Quy hoạch khu dân cư và đất cơ sở SXPNN	60.70		60.70	CLN	Tân Đông	CV số 4134/VP-KT ngày 25/6/2021 của VP.UBND tỉnh và TTr số 7628/ ngày 17/6/2021 của Cty CS TB	
228	Quy hoạch khu dân cư và đất cơ sở SXPNN	6.38		6.38	CLN	Tân Hòa		
229	Đầu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất	0.01		0.01	DGT	Tân Thành	67	222; 223
230	Nhu cầu chuyển sang đất ONT	0.20		0.20	HNK	Thanh Đông	36	3
231	Nhu cầu chuyển sang đất ONT	0.20		0.20	HNK	Thanh Đông	36	23
232	Nhu cầu chuyển sang đất ONT	1.75		1.75	CLN	Tân Hội	42	188
233	Giao đất ONT xã Suối Ngô	0.39		0.39	DCH	Suối Ngô		
11	Đất ở tại đô thị (ODT)	18.75		18.75				
234	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (khu phố I)	2.00		2.00	HNK/LNK	thị trấn		
235	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (khu phố II)	2.00		2.00	HNK/LNK	thị trấn		
236	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (khu phố III)	2.00		2.00	HNK/LNK	thị trấn		
237	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (khu phố IV)	2.00		2.00	HNK/LNK	thị trấn		
238	Dự án phát triển khu dân cư	10.60		10.60	HNK/LNK	thị trấn	3	51
239	Giao đất ODT (mặt tiền Đ. Trần V. Trã	0.15		0.15	DKV	thị trấn	17	
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)	6.36		6.36				
240	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hiệp	0.40		0.40	HNK/LN	Tân Hiệp	41	369
241	Trụ sở (mới) UBND xã Tân Hội	0.75		0.75	HNK	Tân Hội		
242	Chốt dân quân biên giới Bàu Sen và điểm dân cư liền kề	1.00		1.00	CLN	Tân Hà		
243	Chốt dân quân biên giới Cầu Suối Đá và điểm dân cư liền kề	1.00		1.00	RPH	Suối Ngô	CV số 2040/BCH-CT ngày 07/6/2021 của BCH Quân sự tỉnh về việc phối hợp điểm dân cư liền kề Chốt dân quân biên giới	
244	Chốt dân quân biên giới Cây Cây và điểm dân cư liền kề	1.00		1.00	RPH	Tân Hòa		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
245	Chốt dân quân biên giới Cầu Sài Gòn	1.00		1.00	RPH	Tân Hòa		
246	Chốt dân quân biên giới Mít Mọi và điểm dân cư liền kề	1.00		1.00	CLN	Tân Đông	8	40;79
247	Trụ sở Chi cục Thống kê	0.05		0.05	HNK	thị trấn	21	104
248	Trụ sở làm việc UBND thị trấn	0.16		0.16	HNK	thị trấn	25	110
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS)	5.32		5.32				
249	XD nhà kho lưu trữ BQL DA đầu tư	0.02		0.02	HNK	thị trấn	30	83
250	Dự án xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch (Công ty CP cấp thoát nước TN)	4.10		4.10	ODT/ HNK/LNK	thị trấn	8;9	28;357;32 ;10;11;12 ;13;14
251	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Cây khế	0.70		0.70	RPH	Tân Hòa		
252	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Tân Lâm	0.30		0.30	HNK	Tân Hà		
253	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Tân Cường	0.10		0.10	HNK	Tân Hà		
254	Trạm cung cấp nước sạch Bầu Đá	0.10		0.10	HNK	Tân Hà		
14	Đất phi nông nghiệp khác (PNK)	31.70		31.70				
255	XD Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.06		0.06	HNK	Suối Dây	67	
256	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân.	0.20		0.20	HNK	Suối Dây	31	
257	XD Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.06		0.06	HNK	Suối Dây	67	
258	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.00		1.00	HNK	Suối Ngô	59	
259	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.00		1.00	HNK	Suối Ngô	59	
260	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.10		0.10	HNK	Suối Ngô	80	
261	XD Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân.	0.10		0.10	HNK	Suối Ngô	104	
262	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.20		0.20	HNK	Suối Ngô	105	
263	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân.	1.40		1.40	HNK	Suối Ngô	95	
264	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.08		0.08	HNK	Suối Ngô		
265	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.90		0.90	HNK	Suối Ngô		
266	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.10		0.10	HNK	Tân Hà	28	
267	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân.	0.20		0.20	HNK	Tân Hà	31	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
268	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân.	1.00		1.00	HNK	Tân Hà	50	
269	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.00		1.00	HNK	Tân Hà	104	
270	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.00		1.00	HNK	Tân Hà	54	
271	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.00		1.00	HNK	Tân Hà	31	
272	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.00		1.00	HNK	Tân Hà	50	
273	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.40		0.40	HNK	Tân Hiệp	42	
274	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.04		0.04	HNK	Tân Hiệp		
275	Bãi chứa vật liệu XD	0.50		0.50	CLN	Tân Hòa	66	31
276	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.10		0.10	HNK	Tân Hòa	62	
277	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.00		1.00	CLN	Tân Hội	23	
278	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.20		0.20	HNK	Tân Hội	1	
279	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.20		0.20	HNK	Tân Hội	65	
280	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.20		0.20	HNK	Tân Hội	14	
281	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	1.40		1.40	HNK	Tân Hội	32;31	
282	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân.	0.20		0.20	HNK	Tân Hội	13	
283	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.20		0.20	HNK	Tân Hội	13	
284	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân.	5.00		5.00	HNK	Tân Hội	39;40	
285	Xây dựng Kho chứa hàng, nhà ở lán trại cho công nhân	0.20		0.20	HNK	Thanh Đông	10	
286	Nhu cầu sử dụng đất phi NN khác	0.02		0.02	HNK	Tân Hưng		
287	XD VP, kho, nhà ở lán trại cho công nhân.	2.64		2.64	CLN	Tân Hội	6	183
288	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	0.50		0.50	HNK/CLN	Tân Phú		
289	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	1.00		1.00	HNK/CLN	Tân Hà		
290	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	0.50		0.50	HNK/CLN	Tân Hiệp		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
291	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	0.50		0.50	HNK/CLN	Tân Hòa		
292	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	2.00		2.00	HNK/CLN	Suối Ngô		
293	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	1.00		1.00	HNK/CLN	Tân Đông		
294	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	0.50		0.50	HNK/CLN	Tân Hưng		
295	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	1.00		1.00	HNK/CLN	Suối Dây		
296	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	1.00		1.00	HNK/CLN	Thạnh Đông		
297	Nhu cầu sử dụng đất PNN khác	1.00		1.00	HNK/CLN	Tân Hội		
TỔNG CỘNG		2,943.21		2,943.21				

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TỪ ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC NĂM 2022, HUYỆN TÂN CHÂU**

(Kèm theo Nghị quyết số: AI /NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND huyện Tân Châu)

Biểu 05: Danh mục Dự án đầu tư sử dụng đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Ha

S TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Tờ bản đồ	số thửa đất
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
01	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	1,400.00		1,400.00	CLN	Suối Dây		Cty CS 01- 5 TN
02	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	53.79		53.79	CLN	Suối Dây		Cty CS TB
03	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	55.00		55.00	CLN	Suối Dây		Cty CS TB
04	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	55.00		55.00	CLN	Suối Dây		Cty CS TB
05	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín	10.83		10.83	HNK	Suối Dây	67	14
06	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	13.16		13.16	HNK	Suối Dây	31	3
07	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	8.32		8.32	HNK	Suối Dây	22;27	14;15
08	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	5.05		5.05	HNK	Suối Dây	23	7;340
09	Trang trại Cty Nguyên Hưng Farm	3.33		3.33	HNK	Suối Dây	68	40
10	Trang trại Cty Hương Lộc	11.08		11.08	HNK	Suối Dây	31	3
11	Trang trại Cty Đông An Khánh	14.10		14.10	HNK	Suối Dây	31	1
12	Trang trại Cty Tam Hiệp Tây Ninh	8.03		8.03	HNK	Suối Dây	1B	372;373;27 4
13	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất SXNN.CNC, tại xã Suối Ngô	558.47		558.47	CLN	Suối Ngô		khu đất thu hồi của Cty CS Thiên Bích
14	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	27.30		27.30	HNK	Suối Ngô	80	28;29
15	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	10.90		10.90	HNK	Suối Ngô	59	58;77
16	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	26.90		26.90	HNK	Suối Ngô	80	12;21
17	Trang trại chăn nuôi heo thịt trại lạnh khép kín	15.00		15.00	HNK	Suối Ngô	111	13;14
18	Trang trại trang trại nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín	9.00		9.00	HNK	Suối Ngô	101	16;17;18
19	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín	9.24		9.24	HNK	Suối Ngô	32	1

(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
20	Trang trại nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín	6.02		6.02	HNK	Suối Ngô	79	16
21	Trang trại nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín	5.36		5.36	HNK	Suối Ngô	79	19
22	Trang trại chăn nuôi heo trại lạnh khép kín	50.00		50.00	HNK	Suối Ngô	109	5;6;7;8
23	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	31.61		31.61	HNK	Suối Ngô	110	9
24	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	6.71		6.71	HNK	Suối Ngô	82	45;46;48
25	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	12.03		12.03	HNK	Suối Ngô	102	23
26	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	4.40		4.40	HNK	Suối Ngô	65	115; 116
27	Trang trại chăn nuôi, mô hình trại lạnh khép kín	11.42		11.42	HNK	Suối Ngô	104	3
28	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín (Phan Minh Nhân)	2.70		2.70	HNK	Suối Ngô	105	12
29	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	12.42		12.42	HNK	Suối Ngô	95	12;13
30	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	3.00		3.00	HNK	Suối Ngô		
31	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	2.16		2.16	HNK	Suối Ngô	87	30;28
32	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	12.60		12.60	HNK	Suối Ngô/ Tân Hòa	105;76	12;6;11
33	Dự án Trang trại nông nghiệp	0.90		0.90		Suối Ngô	75	134
34	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	12.85		12.85	HNK	Tân Đông	46	22;30
35	Trang trại chăn nuôi, trại lạnh khép kín	18.20		18.20	HNK	Tân Đông	83;42	15;24;33; 36;37
36	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	1.80		1.80	HNK	Tân Đông		
37	Trang trại chăn nuôi, mô hình trại lạnh khép kín	22.90		22.90	HNK	Tân Hà	28	39;41;25;2 6; 32;40
38	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín	15.00		15.00	HNK	Tân Hà	52	5;9;21;22; 23;35
39	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	17.75		17.75	HNK	Tân Hà	51;59	17;20;2; 6;24;25

(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
40	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	19.14		19.14	HNK	Tân Hà	48	13;15;40;41
41	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	15.43		15.43	HNK	Tân Hà	31	8; 38; 46
42	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	26.00		26.00	HNK	Tân Hà	104	35;36
43	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	25.00		25.00	HNK	Tân Hà	54	29;25;30;27
44	Trang trại trồng trọt	0.06		0.06	HNK	Tân Hà	44;38	84;46
45	Trang trại trồng trọt	0.06		0.06	HNK	Tân Hà	44	86;87
46	Trang trại trồng trọt	0.06		0.06	HNK	Tân Hà	44;38	83;47
47	Trang trại trồng trọt	0.06		0.06	HNK	Tân Hà	44;38	85;48
48	Trang trại trồng trọt	0.09		0.09	HNK	Tân Hà	44;38	48;88;49
49	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	17.00		17.00	HNK	Tân Hà	50	4;9;90;91
50	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	2.70		2.70	HNK	Tân Hiệp	42	39
51	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín	7.78		7.78	HNK	Tân Hiệp	14	70
52	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	10.40		10.40	HNK/CLN	Tân Hòa	62	46;45;44
53	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	8.80		8.80	HNK/CLN	Tân Hòa	60	100;78;98;104
54	QH Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (về phía đông khu 160,0 ha)	340.00		340.00	HNK	Tân Hội		Cty MD giao địa phương
55	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	160.00		160.00	HNK	Tân Hội	2;3;4	72;73;74;75;383.66;542;543;544
56	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	11.25		11.25	HNK	Tân Hội	23	47;49;51
57	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	9.40		9.40	HNK	Tân Hội	14	45;46;47;48;60
58	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	11.66		11.66	HNK	Tân Hội	54	32
59	Trang trại nuôi heo giống chất lượng cao	29.47		29.47	HNK	Tân Hội	44;45;53;54	25;22;31;34;35;3;19;80;83;7;12;1
60	Trang trại chăn nuôi heo thịt trại lạnh khép kín	17.65		17.65	HNK	Tân Hội	56;57	22;37;27;45
61	Trang trại chăn nuôi heo trại lạnh khép kín	17.00		17.00	HNK	Tân Hội	12	40

(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
62	Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín	8.00		8.00	HNK	Tân Hội	107	6
63	Trang trại chăn nuôi heo thịt trại lạnh khép kín	18.47		18.47	HNK	Tân Hội	30;25 ;29	4;100;4;10 5;34;35;36; 106
64	Trang trại chăn nuôi trại lạnh khép kín	3.00		3.00	HNK	Tân Hội	3	328
65	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	6.00		6.00	HNK	Tân Hội	17	16;
66	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	13.00		13.00	HNK	Tân Hội	54;124	1, 2, 3, 4, 5, 28, 29, 30, 31
67	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	12.50		12.50	HNK	Tân Hội	23	6; 10
68	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	10.43		10.43	HNK	Tân Hội	1	55; 56
69	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	5.34		5.34	HNK	Tân Hội	65	115;116;11 7; 118;119
70	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	8.00		8.00	HNK	Tân Hội	14	49;46;47
71	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	9.40		9.40	HNK	Tân Hội	32;31	3;95;94
72	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	5.00		5.00	HNK	Tân Hội	13	15
73	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	9.00		9.00	HNK	Tân Hội	13	40
74	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	30.00		30.00	HNK	Tân Hội	39;40	66;67;72;7 3;019;24;2 6;30;36 ;64;67 ;68;79 ;80
75	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	18.00		18.00	HNK	Tân Hội	27;3	39;38;5731 6;102;93
76	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	16.50		16.50	HNK	Tân Hội	13	40;15
77	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	0.80		0.80	HNK	Tân Phú	45	58
78	Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín	11.28		11.28	HNK	Thạnh Đông	1	2;45;46;49
79	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín	3.60		3.60	HNK	Thạnh Đông	10	47
80	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín	3.60		3.60	HNK	Thạnh Đông	10	37
81	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Thạnh Đông		
82	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Hiệp		
83	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Hội		

(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)
84	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Suối Dây		
85	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Đông		
86	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Suối Ngô		
87	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Hà		
88	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Phú		
89	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Hưng		
90	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Thị trấn TC		
91	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Thành		
92	Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác	1.00		1.00	HNK	Tân Hòa		
TỔNG CỘNG		3,477.26		3,477.26				